



Số: 20261007-01/VCFM-FUEVN50G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ngày 07 tháng 10 năm 2026/ 07-Oct-2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)/ Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Tên quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH/ VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN50G
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 06/10/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		1,041,970,000	99.54
1	ACB	1,500	3.01
2	BID	100	0.33
3	CII	400	0.45
4	CTG	400	1.13
5	DIG	500	0.43
6	DXG	500	0.48
7	EIB	400	0.63
8	FPT	800	4.73
9	FRT	100	1.40
10	GEX	600	1.33
11	GMD	300	2.23
12	HCM	200	0.45
13	HDB	1,400	3.75
14	HPG	3,100	6.07
15	KBC	300	0.72
16	KDH	400	0.57
17	LPB	1,000	4.11
18	MBB	1,400	2.56
19	MCH	100	1.34
20	MSB	800	1.06
21	MSN	600	4.09
22	MWG	700	4.98
23	NAB	500	0.60
24	NLG	200	0.41
25	NVL	800	0.81
26	PDR	300	0.32
27	PNJ	300	0.62
28	REE	100	0.44
29	SHB	1,200	1.27
30	SSB	600	1.00
31	SSI	700	1.31
32	STB	600	3.90
33	TCB	1,200	3.73
34	TCH	300	0.32
35	TCX	200	0.53
36	TPB	500	0.57
37	VCB	300	1.63
38	VCI	300	0.53
39	VCK	200	0.52
40	VHM	1,600	10.44
41	VIB	600	0.77
42	VIC	500	11.08
43	VIX	900	1.02
44	VJC	200	2.46
45	VND	400	0.51
46	VNM	400	2.19
47	VPB	2,000	4.39
48	VPL	100	0.74
49	VPX	100	0.23
50	VRE	600	1.36
II.Tiền/ Cash		4,775,960	0.46
III.Tổng/ Total (=I+II)		1,046,745,960	100

